

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính hợp nhất
quý 4 năm 2021*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 02
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04 - 05
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 47

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.387.835.655.383	11.338.108.287.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.053.016.793.912	903.386.455.277
1. Tiền	111		662.286.793.912	816.052.667.698
2. Các khoản tương đương tiền	112		390.730.000.000	87.333.787.579
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1.583.414.128.890	593.767.088.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.001.401.748.890	566.767.088.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		582.012.380.000	27.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.424.438.445.318	7.083.496.019.552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	519.146.029.383	901.498.322.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.266.070.904.464	757.200.946.393
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	516.326.232.039	8.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	8.355.687.997.372	5.503.703.231.975
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(232.881.275.591)	(87.320.715.940)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		88.557.651	14.234.937
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	2.867.290.132.091	2.276.299.016.968
1. Hàng tồn kho	141		2.867.290.132.091	2.276.299.016.968
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		459.676.155.172	481.159.707.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	37.996.090.024	19.812.812.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		420.299.299.031	449.135.237.299
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	1.380.766.117	12.211.657.068
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.423.832.753.678	12.798.717.405.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.620.010.066.222	6.042.279.634.580
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	190.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	9.430.010.066.222	6.042.279.634.580
II. Tài sản cố định	220		5.825.126.460.169	365.145.105.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	5.811.545.679.943	358.998.799.018
- Nguyên giá	222		6.284.552.674.262	529.839.615.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(473.006.994.319)	(170.840.815.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11.117.573.462	3.911.082.302
- Nguyên giá	225		14.440.036.237	5.986.068.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.322.462.775)	(2.074.985.910)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.463.206.764	2.235.224.421
- Nguyên giá	228		44.529.603.435	3.215.021.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.066.396.671)	(979.796.625)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	3.383.542.580.625	4.033.615.584.636
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		1.305.318.746.596	9.045.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.078.223.834.029	4.024.570.584.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1.633.729.487.790	1.290.612.950.320
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.502.730.331.497	1.036.857.794.027
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.119.156.293	151.755.156.293
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		110.880.000.000	102.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		961.424.158.872	1.067.064.130.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	298.112.394.547	264.807.077.902
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		70.054.964.575	44.503.712.630
5. Lợi thế thương mại	269		593.256.799.750	757.753.339.679
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.811.668.409.061	24.136.825.693.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.343.892.547.447	21.173.517.662.549
I. Nợ ngắn hạn	310		8.968.911.868.524	10.609.458.384.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.299.639.933.598	4.780.665.000.177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.168.632.254.320	1.689.338.591.783
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	303.842.454.233	120.653.116.029
4. Phải trả người lao động	314		28.013.729.207	12.974.021.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	254.543.626.733	91.507.897.206
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.494.791.803	12.333.333.336
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.781.255.977.687	1.863.759.945.048
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.20	942.223.982.962	2.030.728.831.719
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	177.865.988.163	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.399.129.818	7.497.647.459
II. Nợ dài hạn	330		20.374.980.678.923	10.564.059.277.984
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	2.577.764.790.902	688.310.000.000
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	40.000.000.000	40.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.073.300.708.240	5.264.977.995.848
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	12.228.886.273.794	2.549.399.230.688
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	365.750.000.000	2.020.300.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		87.914.015.772	1.072.051.448
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	1.364.890.215	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.467.775.861.614	2.963.308.030.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	8.467.775.861.614	2.963.308.030.892
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(233.004.000)	(165.000.000)
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.404.860.000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		301.346.416	306.707.661
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		463.478.572	481.158.791
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		575.205.635.210	215.211.939.444
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.128.265.056)	3.885.036.432
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		606.333.900.266	211.326.903.012
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.895.261.805.416	1.387.415.624.996
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.811.668.409.061	24.136.825.693.441

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Đại diện pháp luật




Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	713.245.591.475	213.665.165.642	2.618.264.871.043	1.855.006.595.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.538.366.807	40.579.229	28.795.402.541	61.675.185
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		684.707.224.668	213.624.586.413	2.589.469.468.502	1.854.944.920.128
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	469.452.952.942	95.064.709.983	1.650.979.763.578	1.434.689.298.404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		215.254.271.726	118.559.876.430	938.489.704.924	420.255.621.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	681.255.014.912	445.373.853.095	2.298.629.134.219	854.305.930.333
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	406.262.964.345	224.088.699.741	1.486.443.325.345	554.636.710.060
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		302.414.490.904	155.377.429.410	1.033.322.695.356	302.906.288.145
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(17.265.131.861)	(6.692.381.986)	(54.338.614.100)	(52.390.007.604)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	26.087.807.462	25.068.284.060	98.413.402.126	110.384.533.662
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	104.805.508.864	77.807.969.376	383.746.319.910	222.506.858.853
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		342.087.874.106	230.276.394.362	1.214.177.177.662	334.643.441.878
12. Thu nhập khác	31	VI.07	10.689.988.260	1.499.780.160	20.073.061.841	12.260.760.294
13. Chi phí khác	32	VI.08	10.666.771.247	4.853.945.774	23.800.284.751	13.655.214.226
14. Lợi nhuận khác	40		23.217.013	(3.354.165.614)	(3.727.222.910)	(1.394.453.932)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		342.111.091.119	226.922.228.748	1.210.449.954.752	333.248.987.946
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	78.554.023.452	51.109.215.988	264.318.131.728	88.019.998.348
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(7.917.993.096)	(804.038.586)	(26.623.303.391)	(21.190.190.979)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		271.475.060.763	176.617.051.346	972.755.126.415	266.419.180.577
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		97.610.652.495	165.258.040.039	606.333.900.266	211.326.903.012
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		173.864.408.267	11.359.011.307	366.421.226.149	55.092.277.565

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu

Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.210.449.954.752	333.248.987.946
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		413.001.289.545	81.716.468.862
- Các khoản dự phòng	03		8.564.696.074	37.259.941.684
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.699.496.654)	(3.464.701.237)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.252.636.337.676)	(824.782.684.557)
- Chi phí lãi vay	06		1.087.628.595.495	302.906.288.145
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		462.308.701.536	(73.115.699.157)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.686.679.167.479)	(7.802.017.870.458)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(738.252.072.412)	(897.646.698.672)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.194.515.308.714)	7.645.239.825.877
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(31.959.436.614)	(51.781.511.343)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(994.560.000.000)	(559.925.340.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.026.382.433.392)	(421.550.790.309)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(94.652.341.794)	(58.434.948.059)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.780.000	1.331.801.795
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.138.137.314)	(8.099.762.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.314.826.416.183)	(2.226.000.992.875)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.121.491.116.312)	(2.128.566.266.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(13.208.803.145)	6.387.492.443
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.102.591.605.032)	(18.620.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		946.761.879.341	20.070.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.288.651.687.099)	(1.244.248.881.123)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.564.608.889.452	2.422.111.850.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.078.059.154.855	329.082.888.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		63.486.712.060	(613.782.916.540)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.992.617.396.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		14.197.253.690.579	5.609.384.789.291
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.369.724.999.700)	(1.889.626.221.038)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.970.639.710)	(1.166.008.447)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(417.266.399.874)	(125.636.406.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.399.909.047.295	3.592.956.153.155
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		148.569.343.172	753.172.243.740
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		903.386.455.277	150.211.393.104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.060.995.463	2.818.433
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	1.053.016.793.912	903.386.455.277

Người lập biểu

Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 23 ngày 11/10/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.975.371.740.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021: 2.975.371.740.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 09 (chín) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 56 (năm mươi sáu) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 9 (chín) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

b. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	51,54%	51,54%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	75,86%	59,52%
Công ty Cổ phần BCG Land	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99,52%	81,74%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89,00%	89,00%
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	73,93%	73,93%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần BCG Financial	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	80,00%	80,00%
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	Toà nhà An Phú Plaza, 117-119 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM	73,31%	78,71%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	100%	89,30%

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,00%	25,77%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	55,00%	28,35%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	70,00%	36,08%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95,00%	56,54%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, TT Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,00%	66,54%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90,00%	66,54%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,00%	57,22%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, Tp.HCM	59,43%	48,58%
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	65,00%	53,13%
Công ty Cổ phần Helios Village	Số 32 Hoàng Diệu, Tổ dân phố 4, Phường Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông	80,00%	65,39%

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	100%	81,74%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	65,00%	53,13%
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam.	50,10%	40,95%
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	60,00%	42,34%
Công ty Cổ phần Skylar	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà Vincom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99,00%	73,19%
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch (*)	Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.	51,00%	30,52%
Công ty Cổ phần Apollo Development	Tầng 14-08A, Tòa Nhà Vincom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	69,00%	50,50%
Công ty Cổ phần Greensky Infnitive	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	74,90%	54,82%
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	1/10 Ngõ Văn Trị, khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	51,00%	37,33%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Số 26 đường Trần Khánh Dư, Tổ 1, Phường Diên Hồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.	51,00%	37,70%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	100,00%	73,77%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	93,60%	69,20%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	25/10 Đường số 3, Khu phố 2, Phường An Khánh, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh	99,00%	73,19%
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	50,50%	37,34%
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	79,00%	57,82%
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường Hiệp An, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50,50%
Công ty TNHH MTV Apollo DV2	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường Hiệp An, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50,50%

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH BCG Ever 1	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,33%
Công ty TNHH BCG Ever 2	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,33%
Công ty TNHH BCG Ever 3	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,33%
Công ty TNHH BCG Ever 4	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	37,33%
Công ty Cổ phần Bleu Soliel	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50,90%	37,25%
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	37,25%
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	37,25%
Công ty TNHH Xây lắp Skylar2	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	37,25%
Công ty TNHH Thương mại Skylar3	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	37,25%
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Skylar4	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	73,19%
Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infnitive-1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	44,28%
Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infnitive-2	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	44,28%
Công ty TNHH Thương mại Greensky Infnitive-3	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	44,28%
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infnitive-4	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	100%	44,28%
Công ty TNHH BCG EVER 5	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	37,28%
Công ty TNHH BCG EVER 6	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	37,28%

Công ty TNHH BCG EVER 7	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	37,28%
Công Ty Cổ Phần Casper Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công Ty Cổ Phần Cosmos Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công Ty Cổ Phần Herb Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công Ty Cổ Phần Orchid Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công Ty Cổ Phần Rose Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công Ty Cổ Phần Sunflower Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công Ty Cổ Phần Violet Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, Khóm 5, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	51%	37,33%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, Khóm 5, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	99,98%	37,32%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, H. Châu Thành, T. Tây Ninh	81,25%	38,93%
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,9%	73,86%
Công ty CP BĐS An Giang	59 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang	85,71%	67,46%

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	49,00%	49,00%
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	48,00%	48,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	37,49%	29,70%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM.	30,00%	15,46%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	50,00%	36,97%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	32,48%	24,01%
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, Tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.	50,00%	36,97%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	26,10%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.	20,00%	10,31%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	36,23%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Số 19 Đường 11, Khu phố 1, Phường Linh Tây, TP. Thủ Đức, TP. HCM	49,00%	23,80%
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50%	36,60%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

17. Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

23. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẽ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
- Tiền mặt	20.327.720.334	25.378.528.597
- Tiền gửi ngân hàng	641.649.156.075	790.817.956.123
- Tiền đang chuyển	309.917.503	69.970.557
- Các khoản tương đương tiền	390.730.000.000	87.120.000.000
Cộng	1.053.016.793.912	903.386.455.277

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	519.146.029.383	901.498.322.187
- Dragon Lane Investment Holding Limited	66.488.234.400	116.200.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	4.255.218.816	21.620.443.089
- Công ty Mua Bán Điện Tập đoàn Điện lực Việt Nam	50.564.207.740	-
- Công ty TNHH Fujisan		48.297.080.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Lion City		322.250.000.000
- Hanwha Engineering & Construction Corp		35.000.000.000
- Phan Văn Việt	25.000.000.000	
- Các đối tượng khác	372.838.368.427	358.130.299.098
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.266.070.904.464	757.200.946.393
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	156.202.000.000	98.375.000.000
- Công ty Cổ phần Green Solution		70.000.000.000
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam		94.725.772.843
- Công ty Cổ phần Plus Investment	497.811.000.000	160.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	182.963.000.000	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần MGM Hanbit		120.000.000.000
- Công Ty Cp Copper Mountain Energy	100.000.000.000	
- Các đối tượng khác	329.094.904.464	184.100.173.550
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	1.001.401.748.890	1.001.401.748.890	-	566.767.088.890
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.001.401.748.890	1.001.401.748.890	-	566.767.088.890
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	-	853.200
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	-	53.000.000
+ Công ty CP Dược phẩm Trung ương VidiPha	445.939.200	445.939.200	-	445.939.200
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	-	451.655.840
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400	-	257.400
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	-	43.250
+ Công ty CP Phú Tam Khôi	5.890.000.000	5.890.000.000	-	5.890.000.000
+ Công ty CP ĐT PT Nhà và Đô Thị VINAHUD	4.560.000.000	4.560.000.000	-	4.560.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	990.000.000.000	990.000.000.000	-	990.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải	-	-	-	-
Cộng	1.001.401.748.890	1.001.401.748.890	-	566.767.088.890

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngân hạn	582.012.380.000	582.012.380.000	-	27.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển	17.200.000.000	17.200.000.000	-	6.680.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	68.020.000.000	68.020.000.000	-	18.620.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.600.000.000	1.600.000.000	-	1.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	592.380.000	592.380.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu	57.500.000.000	57.500.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á	73.000.000.000	73.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á	31.000.000.000	31.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	76.500.000.000	76.500.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông	107.500.000.000	107.500.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc dân	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Thương Tín	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2021**b.2 Dài hạn**

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch Vụ Helios	110.880.000.000	110.880.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng Vietinbank	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
Cộng	380.000.000	380.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	692.892.380.000	692.892.380.000	129.000.000.000	129.000.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.590.321.096.516	1.502.730.331.497	-	1.036.857.794.027
+ Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	1.104.000.000	637.181.951	-	638.169.301
+ Công ty TNHH B.O.T DT830	103.200.000.000	18.602.386.631	-	59.503.522.380
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	136.500.000.000	147.431.429.749	-	150.216.505.818
+ Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	34.256.228.875	30.816.148.108	-	33.110.065.406
+ Công ty TNHH Skylight Power	24.942.712.350	23.817.138.388	-	23.843.142.750
+ Công ty Cổ phần Hamwha BCG Băng Dương	255.000.000.000	250.837.049.095	-	277.117.805.275
+ Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	61.790.000.000	61.790.000.000	-	61.790.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	840.923.155.291	833.655.442.401	-	-
+ Công ty CP BCG-SP Greensky	50.000.000.000	50.145.925.563	-	5.540.104.389
+ Công ty Cổ phần Bleu Soleil	-	-	-	5.837.352.302
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	-	-	358.024.463.769
+ Công ty TNHH BCG Ever 5	-	-	-	280.000.000
+ Công ty TNHH BCG Ever 6	-	-	-	180.000.000
+ Công ty TNHH BCG Ever 7	-	-	-	183.000.000
+ Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	20.400.000.000	20.763.206.853	-	4.009.895.608
+ Công ty TNHH Hamwha BCGE - O&M	2.205.000.000	4.246.686.359	-	2.436.155.337
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	60.000.000.000	59.987.736.400	-	59.987.219.368

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc
- Đầu tư vào các đơn vị khác	20.119.156.293	20.119.156.293	-	151.755.156.293
+ Công ty Cổ phần Dầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000
+ Công ty Cổ phần Bamboo Financial Corp	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần White Magnolia	-	-	-	3.636.000.000
+ Công ty Cổ phần Dầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	-	69.210.933
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí Việt Nam	99.945.360	99.945.360	-	99.945.360
+ Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	-	-	-	147.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Tracodi Power	590.000.000	590.000.000	-	590.000.000
Cộng	1.610.440.252.809	1.522.849.487.790	-	1.221.865.101.239
				1.188.612.950.320

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	516.326.232.039	8.400.000.000
- Nguyễn Thanh Lịch	163.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Tapiotek		5.400.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Phong	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	53.634.878.890	
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương	5.920.000.000	
- Các khoản cho vay khác	290.771.353.149	
b. Phải thu về cho vay dài hạn	190.000.000.000	
- Công ty TNHH TMTH Phước Tiến	190.000.000.000	
Tổng cộng	706.326.232.039	8.400.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	8.355.687.997.372	(139.926.278.964)	5.503.703.231.975	(1.904.717.650)
- Phải thu BHXH	18.431.136	-	25.033.580	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.547.945	-
- Tạm ứng	662.220.511.140	(104.717.650)	406.731.643.701	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	16.728.827.909	(1.800.000.000)	324.971.330.049	(1.800.000.000)
- Phải thu khác	7.676.720.227.187	(138.021.561.314)	4.771.964.676.700	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar	360.995.000.000	-	216.743.794.521	-
+ Công ty Cổ phần R&H	-	-	500.000.000.000	-
Construction				
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	162.578.583.564	-	494.125.808.219	-
+ Công ty CP ĐT Dịch vụ Orchid	261.912.594.371	-	-	-
+ Công ty CP Hibiscus	911.510.493.151	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Daffodils	21.156.164.384	-	250.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương	107.875.593.802	-	644.928.904.109	-
+ Công ty TNHH Thanh An An	209.856.902.100	-	-	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư	622.713.439.200	-	-	-
Vạn Đạt				
+ Công ty Cổ Phần White Magnolia	416.974.602.740	-	-	-
+ Công ty Cổ Phần Artemis Investment	320.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott68	300.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Nam Cường	250.000.000.000	-	-	-
Sài Gòn				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân	290.600.000.000	-	-	-
Thạch Diamond				
+ ASV Holdings Group	108.325.713.534	(108.325.713.534)	-	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	253.200.000.000	-	-	-
+ Dương Minh Thi	150.000.000.000	-	-	-
+ Trần Thùy Dung	640.525.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Đình Ngón	-	-	285.907.366.666	-
+ Trần Thị Kiều Tiên	355.400.250.986	-	374.451.506.849	-
+ Phan Thị Nhật Hoài	207.743.270.559	-	-	-
+ Đối tượng khác	1.725.352.618.796	(29.695.847.780)	2.005.807.296.336	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác	9.430.010.066.222	-	6.042.279.634.580	-
- Tạm ứng	277.548.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	8.910.436.457.593	-	6.001.492.455.209	-
+ Công ty Cổ phần Green Solution	-	-	200.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	554.968.613.359	-	635.809.248.267	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar	-	-	585.000.000.000	-
+ Công ty TNHH DV ĐT Vạn Đạt	-	-	400.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	120.000.000.000	-	1.020.000.000.000	-
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Gia Khang	-	-	290.585.138.000	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68	360.000.000.000	-	430.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần White Magnolia	830.000.000.000	-	-	-
+ Công ty CP ĐT Dịch Vụ Orchid	1.278.436.000.000	-	256.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	2.500.000.000.000	-	587.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện Gió Khai Long 1	170.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn	1.047.945.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	108.000.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ An Khang Land	614.406.071.234	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát	327.500.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	999.180.773.000	-	1.596.598.068.942	-
- Ký cược, ký quỹ	242.025.608.629	-	40.787.179.371	-
Cộng	17.785.698.063.594	(139.926.278.964)	11.545.982.866.555	(1.904.717.650)

7. NỢ XẤU

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	240.870.551.031	(232.881.275.591)	90.668.819.190	(87.320.715.940)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	100.314.331.355	(92.694.996.627)	88.504.101.540	(85.215.998.290)
+ Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Phải thu khác	138.391.502.026	(138.021.561.314)		
+ Trả trước người bán	260.000.000	(260.000.000)	260.000.000	(200.000.000)
Cộng	240.870.551.031	(232.881.275.591)	90.668.819.190	(87.320.715.940)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	136.737.886.592	-	53.964.871.875	-
- Công cụ, dụng cụ	1.189.246.711	-	314.273.474	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	2.594.192.167.587	-	2.197.225.556.686	-
- Thành phẩm	111.076.636.843	-	24.211.192.872	-
- Hàng hóa	24.094.194.358	-	583.122.061	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.867.290.132.091	-	2.276.299.016.968	-

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	1.305.318.746.596	9.045.000.000
- Dự án chung cư tại Công ty TNHH Pegas	9.045.000.000	9.045.000.000
- Dự án King Crown Infinity Thủ Đức	1.294.048.356.596	-
- Chi phí SXKD dở dang khác	2.225.390.000	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.078.223.834.029	4.024.570.584.636
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.077.399.369.320	3.384.367.033.708
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Cồn Bắp	276.721.886.072	254.716.831.901
+ Các dự án năng lượng điện xanh	31.845.871.291	-
+ Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	280.730.222.153	83.395.910.550
+ Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ	1.487.666.505.304	3.045.819.406.757
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
- Mua sắm tài sản cố định	740.913.800	535.500.000
- Chi phí xây dựng khác	83.550.909	639.668.050.928
Tổng cộng	3.383.542.580.625	4.033.615.584.636

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2021

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	126.306.983.796	332.355.198.671	68.546.193.798	2.523.603.028	107.635.714	529.839.615.007
2. Số tăng trong kỳ	4.507.648.853.565	956.818.780.685	309.975.074.048	6.452.130.932	36.080.990	5.780.930.920.220
- Mua trong kỳ	229.463.595	656.571.865.035	12.229.637.909	2.226.600.001	-	671.257.566.540
- Đầu tư XDCN hoàn thành	4.492.463.846.403	208.054.165.151	289.690.807.086	-	-	4.990.208.818.640
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	14.955.543.567	92.192.750.499	8.054.629.053	4.225.530.931	36.080.990	119.464.535.040
3. Số giảm trong kỳ	-	24.448.320.965	1.769.540.000	-	-	26.217.860.965
- Thanh lý, nhượng bán	-	24.448.320.965	1.769.540.000	-	-	26.217.860.965
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.633.955.837.361	1.264.725.658.391	376.751.727.846	8.975.733.960	143.716.704	6.284.552.674.262
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	27.509.652.921	120.011.656.947	21.877.914.020	1.333.956.387	107.635.714	170.840.815.989
2. Khấu hao trong kỳ	181.525.392.000	94.095.878.658	22.431.051.811	4.720.660.722	36.080.990	302.809.064.181
- Khấu hao tăng trong kỳ	178.409.653.736	68.420.201.536	18.304.647.284	514.907.568	-	265.649.410.124
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.115.738.264	25.675.677.122	4.126.404.527	4.205.753.154	36.080.990	37.159.654.057
3. Giảm trong kỳ	-	514.411.773	128.474.078	-	-	642.885.851
- Thanh lý, nhượng bán	-	514.411.773	128.474.078	-	-	642.885.851
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	209.035.044.921	213.593.123.832	44.180.491.753	6.054.617.109	143.716.704	473.006.994.319
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	98.797.330.875	212.343.541.724	46.668.279.778	1.189.646.641	-	358.998.799.018
2. Tại ngày cuối kỳ	4.424.920.792.440	1.051.132.534.559	332.571.236.093	2.921.116.851	-	5.811.545.679.943

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu kỳ	5.986.068.212	5.986.068.212
2. Số tăng trong kỳ	8.453.968.025	8.453.968.025
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	8.453.968.025	8.453.968.025
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14.440.036.237	14.440.036.237
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	2.074.985.910	2.074.985.910
2. Khấu hao trong kỳ	1.247.476.865	1.247.476.865
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.247.476.865	1.247.476.865
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.322.462.775	3.322.462.775
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu kỳ	3.911.082.302	3.911.082.302
2. Tại ngày cuối kỳ	11.117.573.462	11.117.573.462

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	513.520.000	2.701.501.046	3.215.021.046
2. Số tăng trong kỳ	-	41.314.582.389	41.314.582.389
- Mua trong kỳ	-	429.404.000	429.404.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	40.885.178.389	40.885.178.389
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	513.520.000	44.016.083.435	44.529.603.435
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	39.572.327	940.224.298	979.796.625
2. Khấu hao trong kỳ	12.167.272	41.074.432.774	41.086.600.046
- Khấu hao tăng trong kỳ	12.167.272	742.108.550	754.275.822
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	40.332.324.224	40.332.324.224
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	51.739.599	42.014.657.072	42.066.396.671
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu kỳ	473.947.673	1.761.276.748	2.235.224.421
2. Tại ngày cuối kỳ	461.780.401	2.001.426.363	2.463.206.764

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
a. Ngắn hạn	37.996.090.024	19.812.812.899
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2.864.406.620	786.170.558
- Chi phí bảo hiểm	2.653.939.765	-
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	17.982.566.666
- Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ	7.148.273.376	-
- Chi phí khác	25.329.470.263	1.044.075.675
b. Dài hạn	298.112.394.547	264.807.077.902
- Quyền sử dụng đất thuê	1.805.428.244	1.850.376.668
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	97.979.986	9.014.986.593
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	10.505.593.110	14.329.297.026
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	15.643.876.405	9.618.733.635
- Chi phí Dự án King Crown chờ phân bổ	18.009.831.937	27.863.313.342
- Chi phí Dự án khu nghỉ mát Malibu chờ phân bổ	196.328.941.134	180.970.490.820
- Chi phí khác	55.720.743.731	21.159.879.818
Cộng	336.108.484.571	284.619.890.801

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31/12/2021</i>		<i>Ngày 01/01/2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	1.299.639.933.598	1.299.639.933.598	4.780.665.000.177	4.780.665.000.177
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Ricons	40.119.584.331	40.119.584.331	65.476.418.886	65.476.418.886
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	213.670.669.243	213.670.669.243	1.806.024.180.613	1.806.024.180.613
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	29.070.558.738	29.070.558.738	101.453.631.016	101.453.631.016
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	188.225.016.389	188.225.016.389	389.083.280.824	389.083.280.824
- Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Thanh Thanh Bình	-	-	122.493.038.510	122.493.038.510
- Công ty CP ĐT Dịch vụ Orchid	-	-	170.510.000.000	170.510.000.000
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	-	-	17.138.861.975	17.138.861.975
- Công ty TNHH Thái Hòa	11.650.000.000	11.650.000.000	330.068.307.692	330.068.307.692
- Công ty TNHH TM-DV Kỹ Nghệ Việt	81.336.008.145	81.336.008.145	-	-
- Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	70.886.124.175	70.886.124.175	-	-
- Nguyễn Văn Lục	-	-	633.259.670.213	633.259.670.213
- Các đối tượng khác	664.681.972.577	664.681.972.577	1.145.157.610.448	1.145.157.610.448
b. Dài hạn	2.577.764.790.902	2.577.764.790.902	688.310.000.000	688.310.000.000
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	534.310.000.000	534.310.000.000	688.310.000.000	688.310.000.000
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	1.662.587.332.563	1.662.587.332.563	-	-
- Nguyễn Văn Lục	162.627.982.231	162.627.982.231	-	-
- Các đối tượng khác	218.239.476.108	218.239.476.108	-	-
Cộng	1.299.639.933.598	1.299.639.933.598	4.780.665.000.177	4.780.665.000.177
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.168.632.254.320	1.689.338.591.783
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	689.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	-	250.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.478.832.254.320	1.439.338.591.783
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	40.000.000.000	40.000.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01/01/2021</i>	<i>Phải nộp trong kỳ</i>	<i>Đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31/12/2021</i>
a. Phải nộp	120.653.116.029	504.629.085.319	321.439.747.115	303.842.454.233
Thuế giá trị gia tăng	8.317.613.120	49.651.056.742	42.483.288.282	15.485.381.580
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	87.488.479.138	87.488.479.138	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.314.295.793	252.898.492.104	94.098.791.859	244.113.996.038
Thuế thu nhập cá nhân	2.619.178.350	27.069.371.340	24.326.545.048	5.362.004.642
Thuế tài nguyên	13.623.730.606	37.554.530.794	42.638.359.908	8.539.901.492
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	437.404.500	11.140.594.930	11.577.999.430	-
Thuế khác	4.000.245.811	13.188.443.278	3.225.294.306	13.963.394.783
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.340.647.849	25.638.116.993	15.600.989.144	16.377.775.698
b. Phải thu	12.211.657.068	11.825.470.575	994.579.624	1.380.766.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.154.815.331	11.816.470.575	863.349.944	201.694.700
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	131.209.686	131.209.686
Thuế khác	1.056.841.737	9.000.000	19.994	1.047.861.731

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
a. Ngắn hạn	254.543.626.733	91.507.897.206
- Lãi vay, trái phiếu phải trả	207.753.153.075	65.553.507.902
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	2.584.184.737	24.923.165.619
- Trích trước chi phí xây dựng cơ bản	10.654.958.242	-
- Chi phí phải trả khác	33.551.330.679	1.031.223.685
b. Dài hạn	-	-
Cộng	254.543.626.733	91.507.897.206

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
a. Ngắn hạn	3.781.255.977.687	1.863.759.945.048
- Tài sản thừa chờ xử lý	22.041.239	-
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	595.262.363	323.427.915
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	51.936.604.891	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.728.702.069.194	1.863.436.517.133
+ Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Orchid	50.000.000.000	139.789.102.465
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	573.893.182.948
+ Công ty CP White Magnolia	681.244.931.507	-
+ Công ty TNHH TMTH Phước Tiến	56.000.000.000	93.005.873.044
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn VNGROUP	45.140.149.908	39.570.149.908
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	588.437.478.565	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn	700.000.000.000	-
+ IAG International PTY LTD	249.381.000.000	-
+ Nguyễn Minh Sơn	75.861.003.928	172.142.600.767
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	50.000.000.000	215.577.555.671
+ Trần Thị Thanh Thảo	237.473.000.000	-
+ Khác	995.164.505.286	629.458.052.330
b. Dài hạn	5.073.300.708.240	5.264.977.995.848
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	7.445.320.000	3.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.065.855.388.240	5.261.477.995.848
+ Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	490.525.000.000	1.042.000.000.000
+ Công ty CP Skylar Flagship	680.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn R&H	-	149.980.000.000
+ Công ty TNHH KD BĐS Thăng Long	378.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần MGM Hanbits	320.000.000.000	256.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Green Solution	-	529.200.000.000
+ Công ty Cổ phần White Magnolia	-	-
+ Công ty TNHH Thanh An An	-	550.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Daffodils	350.000.000.000	550.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond	647.162.911.425	361.390.000.000
+ Công ty TNHH SX - XNK - TM DV Tổng hợp Hoàng Vũ	-	171.500.000.000
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt	631.095.636.150	-
+ Vũ Ngọc Tiến	253.500.000.000	242.500.000.000
+ Nguyễn Tùng Phương Trúc	98.258.500.000	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	-	355.498.900.000
+ Nguyễn Duy Kym	-	253.000.000.000
+ Nguyễn Thái Thanh Huy	-	211.700.000.000
+ Đặng Đình Quyết	152.091.000.000	-
+ Các đối tượng khác	985.222.340.665	508.709.095.848

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
a. Ngắn hạn	177.865.988.163	-
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	84.796.785.352	
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	67.332.951.850	
- Dự phòng dao động lớn	25.736.250.961	
b. Dài hạn	1.364.890.215	-
- Dự phòng phải trả khác	1.364.890.215	

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2021		Ngày 31/12/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			Tăng	Giảm	
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn					
- Vay ngắn hạn	584.195.162.863	564.561.815.596	1.653.918.284.383	1.540.934.321.069	697.179.126.177
+ Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower	-	-	196.000.000.000	196.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	120.267.180.536	120.267.180.536	170.914.328.661	171.381.725.836	119.799.783.361
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.494.635.060	5.494.635.060	44.251.084.705	12.831.291.002	36.914.428.763
+ Ngân hàng TMCP NN và PT Nông thôn VN	20.000.000.000	20.000.000.000	50.000.000.000	56.000.000.000	14.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	19.997.798.414	-	19.997.798.414
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	148.000.000.000	-	148.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	418.800.000.000	418.800.000.000	370.000.000.000	488.800.000.000	300.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	19.633.347.267	-	78.072.860.810	63.116.700.231	34.589.507.846
+ Công ty Cổ phần White Magnolia	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi Dương Mỹ Khê	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-
+ Công ty CP Năng Lượng Mặt trời Tân Thành Diamond	-	-	18.174.088.575	-	18.174.088.575
+ Các đối tượng khác	-	-	8.508.123.218	2.804.604.000	5.703.519.218
- Nợ thuế tài chính ngắn hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	2.647.410.889	90.000.000.000	2.647.410.889
+ Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
+ Công ty Thuế Tài Chính TNHH BIDV	-	-	2.647.410.889	-	2.647.410.889
- Vay dài hạn đến hạn trả	54.223.377.112	54.223.377.112	42.397.445.896	54.223.377.112	42.397.445.896
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	391.333.000	391.333.000	178.350.000	391.333.000	178.350.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	13.224.044.112	13.224.044.112	12.209.095.896	13.224.044.112	12.209.095.896
+ Ngân hàng TMCP NN và PT Nông thôn VN	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	148.000.000	148.000.000	110.000.000	148.000.000	110.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.560.000.000	10.560.000.000	-	10.560.000.000	-
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	2.310.291.744	2.310.291.744	104.870.500	2.415.162.244	-
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - CN TP.HCM	1.165.095.744	1.165.095.744	104.870.500	1.269.966.244	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	1.145.196.000	1.145.196.000	-	1.145.196.000	-
Tổng cộng	730.728.831.719	711.095.484.452	1.699.068.011.668	1.687.572.860.425	742.223.982.962

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2021		Ngày 31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh	Giá trị
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn				
- Vay dài hạn	1.119.933.529.258	1.119.933.529.258	2.854.570.017.310	3.592.800.468.819
+ Ngân hàng VIB - CN TP.HCM	-	-	693.900.000	536.700.000
+ Ngân hàng TMCP NN và PT Nông thôn VN	6.600.000.000	6.600.000.000	-	4.200.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	594.500.000	594.500.000	-	416.150.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	384.591.512.732	384.591.512.732	200.000.000.000	502.432.303.265
+ Ngân hàng TNHH Indovina	663.000.000	663.000.000	43.517.000.000	41.780.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	262.330.407.266	262.330.407.266	1.304.750.656.038	1.352.091.063.304
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	8.336.384.334	8.336.384.334	104.225.615.666	103.904.216.267
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	226.118.523.142	226.118.523.142	-	210.718.523.142
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	230.719.201.784	230.719.201.784	719.982.845.606	895.321.512.841
+ Công ty Cổ phần phát triển Lion City	-	-	481.400.000.000	481.400.000.000
- Nợ thuế tài chính dài hạn	4.949.013.080	4.949.013.080	5.488.997.500	9.777.662.614
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN TP.HCM	2.276.869.080	2.276.869.080	5.488.997.500	7.105.518.614
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	2.672.144.000	2.672.144.000	-	2.672.144.000
Tổng cộng	1.124.902.542.338	1.124.902.542.338	2.860.059.014.810	3.602.578.131.433

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (HỆP THEO)

	Ngày 01/01/2021		Ngày 31/12/2021	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
				Lãi suất
				Kỳ hạn
c. Trái phiếu thường				
- Trái phiếu ngắn hạn				
+ Loại phát hành theo mệnh giá	1.300.000.000.000	12%	1 năm	200.000.000.000
+ Loại phát hành theo mệnh giá	400.000.000.000	12%	1 năm	-
+ Loại phát hành theo mệnh giá	200.000.000.000	11%	1 năm	-
+ Loại phát hành theo mệnh giá	200.000.000.000	11%	1 năm	200.000.000.000
+ Loại phát hành theo mệnh giá	500.000.000.000	11%	1 năm	11%
+ Loại phát hành theo mệnh giá	1.424.496.688.350			8.626.308.142.361
- Trái phiếu dài hạn				
+ Loại phát hành theo mệnh giá	112.929.688.350	6%	3 năm	
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-			484.357.031.250
+ Loại phát hành theo mệnh giá	375.000.000.000	11,5%	2 năm	-
+ Loại phát hành theo mệnh giá	350.000.000.000	11%	5 năm	-
+ Loại phát hành theo mệnh giá	50.000.000.000	11%	3 năm	49.666.666.666
+ Loại phát hành theo mệnh giá	70.000.000.000	11%	5 năm	69.413.333.333
+ Loại phát hành theo mệnh giá	100.000.000.000	11%	7 năm	99.093.333.333
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-			998.444.444.448
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-			1.497.583.333.331
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-			2.496.250.000.000
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-			1.492.500.000.000
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-			998.000.000.000
+ Loại phát hành theo mệnh giá	366.567.000.000	11%	1 năm 1 ngày	441.000.000.000
+ Loại phát hành theo mệnh giá				-
Tổng cộng	2.724.496.688.350			8.826.308.142.361

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2021

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Ngày 01/01/2021	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu		Ngày 31/12/2021
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	Kỳ hạn gốc (tháng)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)		36			36
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)			36		
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)		36			36
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)		12			12
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)			36		36
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	28,5			28,5	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	20				20
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	11,5			11,5	
3	Số lượng (trái phiếu)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)		250.000			250.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	900.000			900.000	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	1.157.500				1.157.500
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	100.455			100.455	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)		1.000.000			1.000.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	1.000.000			1.000.000	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	100.000				100.000
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	10.000.000			10.000.000	
5	Lãi suất (%)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)		6%			6%
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	5%				5%
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	7%				7%
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	10,5%				10,5%
6	Tỷ lệ chuyển đổi					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)					
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)			1:100		
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

STT	Chi tiêu	Ngày 01/01/2021	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu		Ngày 31/12/2021
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
7	Lãi suất chiết khấu					
	a Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)					
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					
8	Nợ gốc trái phiếu	2.020.300.000.000	250.000.000.000	900.000.000.000	365.750.000.000	250.000.000.000
	a Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)		250.000.000.000			
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	900.000.000.000	-	900.000.000.000		
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	115.750.000.000				
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	1.004.550.000.000	-	1.004.550.000.000		
9	Quyền chọn chuyển đổi					
	a Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)					
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	1.080.057.600.000	(165.000.000)		484.644.120	765.691.285	133.656.038.624	409.728.643.878	1.624.527.617.907
- Tăng vốn	280.000.000.000	-	-	-	-	-	-	280.000.000.000
- Lợi nhuận tăng/(giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	211.326.903.012	55.092.277.565	266.419.180.577
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(3.485.329)	(458.983.624)	(40.402.066.289)	969.941.868.642	929.077.333.400
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(2.964.327.902)	(8.115.366.439)	(11.079.694.341)
- Chia cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	(86.404.608.000)	-	(86.404.608.000)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(39.231.798.651)	(39.231.798.651)
Số dư tại 31/12/2020	1.360.057.600.000	(165.000.000)		481.158.791	306.707.661	215.211.939.444	1.387.415.624.996	2.963.308.030.892
Số dư tại 01/01/2021	1.360.057.600.000	(165.000.000)		481.158.791	306.707.661	215.211.939.444	1.387.415.624.996	2.963.308.030.892
- Tăng vốn	1.574.623.800.000	(68.004.000)	-	-	-	-	-	1.574.555.796.000
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	606.333.900.266	366.421.226.149	972.755.126.415
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(17.680.219)	(5.361.245)	(19.141.821.079)	3.201.445.003.787	3.182.280.141.244
- Cổ tức đã chia tại công ty con	-	-	21.404.860.000	-	-	(21,404.860.000)	(53.312.881.264)	(53.312.881.264)
- Cổ tức tại công ty mẹ	40.690.340.000	-	-	-	-	(203,464.852.000)	-	(162.774.512.000)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(2.328.671.421)	(6.707.168.252)	(9.035.839.673)
Số dư tại 31/12/2021	2.975.371.740.000	(233.004.000)	21.404.860.000	463.478.572	301.346.416	575.205.635.210	4.895.261.805.416	8.467.775.861.614

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
- Tổ chức, cá nhân khác	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
Cộng	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.360.057.600.000	1.080.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1.615.314.140.000	280.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	203.464.852.000	86.404.608.000

d. Cổ phiếu

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	297.537.174	136.005.760
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	297.537.174	136.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	297.537.174	136.005.760
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.537.174	136.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	297.537.174	136.005.760

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
- <i>Cổ tức đã công bố:</i>	203.464.852.000	86.404.608.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	203.464.852.000	86.404.608.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>	-	-

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	301.346.416	306.707.661
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	463.478.572	481.158.791

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 01/01/2021</i>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	33.782,15	70.105,90
- EUR	771,41	782,33
- JPY	5.461.027	-
<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>	8.318.016.819	8.318.016.819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
a. Doanh thu	713.245.591.475	213.665.165.642
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	85.668.624.030	101.210.755.355
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.550.848.728	99.754.357.352
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	408.844.462.952	12.700.052.935
- Doanh thu bảo hiểm	18.181.655.765	
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.538.366.807	40.579.229
- Giảm giá hàng bán	24.700.000.000	-
- Hàng bán bị trả lại		40.579.229
- Hoàn, giảm, nhượng tái bảo hiểm	3.838.366.807	

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	18.282.544.965	81.104.050.616
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.672.580.141	5.126.399.014
- Giá vốn xây lắp	407.085.482.869	8.834.260.353
- Giá vốn bảo hiểm	10.412.344.967	
Cộng	469.452.952.942	95.064.709.983

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.421.135.283	4.791.039.705
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		5.887.255.903
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	230.164.948.633	204.354.330.888
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	432.426.025.783	220.520.983.821
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	909.530.003	247.377.381
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	333.375.210	9.572.865.397
Cộng	681.255.014.912	445.373.853.095

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	302.414.490.904	155.377.429.410
- Dự phòng đầu tư tài chính		
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	4.881.627.640	2.870.358.317
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	29.065.431.830	22.308.162.368
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.689.048	21.473.578
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	838.812.316	424.997.861
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		-
- Chi phí tài chính khác	69.013.912.607	43.086.278.207
Cộng	406.262.964.345	224.088.699.741

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	26.087.807.462	25.068.284.060
- Chi phí nhân viên	3.460.892.310	189.099.484
- Chi phí vật liệu, bao bì	343.867.826	1.274.928.364
- Chi phí đồ dùng văn phòng	27.141.089	5.705.187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.388.726.120	22.151.229.074
- Chi phí bằng tiền khác	7.867.180.117	1.019.253.459

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)		
	<i>Quý 4 năm 2021</i>	<i>Quý 4 năm 2020</i>
<i>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	104.805.508.864	77.807.969.376
- Chi phí nhân viên quản lý	28.830.074.299	18.941.012.886
- Chi phí vật liệu quản lý	810.400.996	230.302.937
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.215.825.884	842.225.688
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.908.452.669	2.352.674.671
- Thuế, phí và lệ phí		875.407.172
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	9.571.604.321	21.702.073.242
- Phân bổ lợi thế thương mại	9.261.213.973	11.262.843.115
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.094.945.115	16.077.203.884
- Chi phí khác	17.112.991.606	5.524.225.781
6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	<i>Quý 4 năm 2021</i>	<i>Quý 4 năm 2020</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.947.756.278	574.037.825.229
- Chi phí nhân công	47.607.415.441	33.330.911.339
- Chi phí khấu hao	27.061.142.855	6.690.851.841
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.516.925.322	1.004.378.108.924
- Chi phí bằng tiền khác	51.860.119.706	38.905.441.731
Cộng	1.045.993.359.602	1.657.343.139.064
7. THU NHẬP KHÁC		
	<i>Quý 4 năm 2021</i>	<i>Quý 4 năm 2020</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	1.030.033
- Các khoản khác	10.689.988.260	1.498.750.127
Cộng	10.689.988.260	1.499.780.160
8. CHI PHÍ KHÁC		
	<i>Quý 4 năm 2021</i>	<i>Quý 4 năm 2020</i>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		-
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	82.054.106	598.574.234
- Các khoản khác	10.584.717.141	4.255.371.540
Cộng	10.666.771.247	4.853.945.774
9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<i>Quý 4 năm 2021</i>	<i>Quý 4 năm 2020</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	342.111.091.119	226.922.228.748
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	190.299.375.704	44.996.636.992
- Tổng thu nhập chịu thuế	532.410.466.823	271.918.865.740
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang		(6.046.917.641)
+ Thu nhập miễn, giảm thuế	(157.634.790.965)	-
- Tổng thu nhập tính thuế	374.775.675.858	265.871.948.099
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	78.554.023.453	51.109.215.987
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	69.891.175.132	50.989.562.275
+ Khoản thuế truy thu	67.257.546	119.653.712
+ Khoản thuế miễn giảm	8.595.590.775	-
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
	<i>Quý 4 năm 2021</i>	<i>Quý 4 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.917.993.096)	(804.038.586)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.917.993.096)	(804.038.586)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 4 năm 2021</i>	<i>Quý 4 năm 2020</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	97.610.652.495	165.258.040.039
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	284.045.397	117.186.088
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	344	1.410

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 4 năm 2021</i>	<i>Quý 4 năm 2020</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	97.610.652.495	165.258.040.039
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	284.045.397	117.186.088
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	344	1.410

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<i>Đơn vị</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Pegas	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Apollo Development	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	Công ty con gián tiếp

<i>Đơn vị</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo DV2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 4	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bleu Soleil	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 5	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 6	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever 7	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Skylar 2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Skylar 3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Skylar 4	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinitive-1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinitive-2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinitive-3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Helios Village	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Casper Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Rose Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Sunflower Solar	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Công ty liên kết gián tiếp
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

<i>Đơn vị</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số tiền</i>
Các bên liên quan	Trả lãi trái phiếu	2.797.945.204
Ông Bùi Thành Lâm	Nhận tiền theo HĐHT	196.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Land	Phải thu cổ tức	16.246.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Mượn tiền	10.946.000.000
Công ty Cổ phần ĐT TM DV Gia Khang	Nhận tiền theo HĐHT	104.000.000.000
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	Thanh toán tiền mua cổ phần	219.567.853.280
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Mua hàng	1.606.000
Công ty Cổ phần BCG Financial	Mượn tiền	53.310.000.000
	Thu tiền bán cổ phần	19.000.000.000
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Chuyển tiền góp vốn	300.000.000.000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Thu lãi tiền hợp tác	1.909.794.520
	Trả tiền mượn	200.000.000

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Số tiền</i>
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	300.000.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	90.000.000
Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	18.000.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT	6.000.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	165.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	170.044.643
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	435.000.000
Hoàng Thị Minh Châu	Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng	255.000.000
Đình Hoài Châu	Trưởng ban kiểm soát	240.000.000
Nguyễn Việt Cương	Thành viên ban kiểm soát	176.148.149
Tổng cộng		1.855.192.792

d. Số dư với các bên liên quan

<i>Đơn vị</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số tiền</i>
	131	6.011.700.000
Công ty Cổ phần BCG Land	136	16.246.000.000
	311	2.200.000.000
Công ty Cổ phần BCG Energy	131	9.339.700.000
	315	2.200.000.000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	131	1.473.000.000
Ông Bùi Thành Lâm	337	196.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	131	6.579.400.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	319	91.084.000.000
	337	64.150.000.000
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136	62.344.128
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	216	52.500.000.000
Công ty Cổ phần BCG Financial	337	300.000.000.000
Công ty Cổ phần ĐT TM DV Gia Khang	337	104.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	136	5.475.000.000
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	311	2.183.857.564
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	136	10.000.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Bảo hiểm
Doanh thu thuần	85.668.624.030	175.850.848.728	408.844.462.952	14.343.288.958
Giá vốn	18.282.544.965	33.672.580.141	407.085.482.869	10.412.344.967
Lợi nhuận gộp	67.386.079.065	142.178.268.586	1.758.980.083	3.930.943.991

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 15/05/2021, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 46/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 31/08/2021 thông qua việc triển khai phương án chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT-BCG ngày 24/01/2022 về việc thông qua đăng ký tăng vốn điều lệ Công ty. Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã tiến hành phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 2.975.371.740.000 đồng lên thành 4.463.054.370.000 đồng.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

